

CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN GELEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 96/2024/GELEX-CBTT

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

### CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
  - Mã chứng khoán: GEX
  - Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội
  - Điện thoại liên hệ: 024 39726245/6 Fax: 024 39726282
  - Email: [gelex@gelex.vn](mailto:gelex@gelex.vn)
- Nội dung thông tin công bố:  
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2024 và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 1/2024 so với Quý 1/2023.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/04/2024 tại đường dẫn: <https://gelex.vn/doc-cat/bao-cao-tai-chinh?y=184>  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**\*Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2024
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 1/2024 so với Quý 1/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Phương

Số: 94/GELEX-TGD  
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế  
trên Báo cáo tài chính  
Quý 1/2024 so với Quý 1/2023

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ Quý 1/2023 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2024	Tỷ đồng	136,5	253,5
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2023	Tỷ đồng	(93,1)	34,3
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	229,6	219,2
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	246,6%	638,6%

#### I. Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2024 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 229,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng (Cụ thể: Doanh thu hoạt động tài chính tăng 86,7 tỷ đồng, đồng thời Chi phí tài chính giảm 148 tỷ đồng).

#### II. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2024 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 219,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động tài chính của Công ty tăng 276 tỷ (Cụ thể: Doanh thu hoạt động tài chính tăng 86 tỷ đồng, Chi phí tài chính giảm 190 tỷ đồng). Bên cạnh đó, lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị điện gặp khó khăn, dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty giảm 69 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban TCKT

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC** ✓  
  
**Nguyễn Hoàng Long**

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Điện thoại: 024.3972 6245/46

Fax: 024.3972 6282

# GELEX

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1/2024

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2024



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

### **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-48

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 16 ngày 07 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hiền	Chủ tịch	
Ông Lương Thanh Tùng	Phó chủ tịch	
Ông Lê Bá Thọ	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2024)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2024)
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2024)

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch
Ông Lương Thanh Tùng	Thành viên

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Ông Nguyễn Hoàng Long được ông Nguyễn Văn Tuấn ủy quyền ký báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX theo Giấy ủy quyền số 02/2024/GELEX/GUQ-TGD ngày 02/01/2024.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/03/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hoàng Long

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>19.474.641.675.559</b>	<b>20.299.049.443.139</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>3.212.075.589.072</b>	<b>3.312.661.845.659</b>
111	1. Tiền		2.415.117.722.135	2.303.490.142.826
112	2. Các khoản tương đương tiền		796.957.866.937	1.009.171.702.833
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>3.186.204.754.240</b>	<b>4.123.368.893.945</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.455.715.395.039	3.385.232.291.770
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(9.754.472.847)	(31.239.176.854)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		740.243.832.048	769.375.779.029
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.673.310.195.670</b>	<b>3.464.393.904.174</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.733.387.763.557	2.705.919.886.143
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		656.117.991.299	562.251.214.294
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	4.500.000.000	4.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	811.729.381.732	725.498.326.330
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(532.424.940.918)	(533.775.522.593)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>8.357.970.587.103</b>	<b>8.323.628.312.640</b>
141	1. Hàng tồn kho		8.593.735.583.736	8.588.299.316.606
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(235.764.996.633)	(264.671.003.966)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.045.080.549.474</b>	<b>1.074.996.486.721</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	118.320.589.734	73.782.935.104
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		872.114.396.266	905.106.094.185
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	54.645.563.474	96.107.457.432

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>34.418.694.772.815</b>	<b>34.777.826.201.312</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>824.463.092.199</b>	<b>799.021.803.106</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		7.167.539.911	7.167.539.911
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	6	547.220.908.460	521.517.021.335
216	3. Phải thu dài hạn khác	7	270.074.643.828	270.337.241.860
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>18.502.375.786.272</b>	<b>18.799.448.182.048</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	17.589.205.193.546	17.863.284.298.192
222	- Nguyên giá		29.558.214.250.576	29.446.420.513.737
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.969.009.057.030)	(11.583.136.215.545)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	295.532.829.844	309.052.304.803
225	- Nguyên giá		347.098.993.987	349.480.850.228
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.566.164.143)	(40.428.545.425)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	617.637.762.882	627.111.579.053
228	- Nguyên giá		814.046.466.037	814.346.293.597
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(196.408.703.155)	(187.234.714.544)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>2.580.483.640.439</b>	<b>2.584.963.507.600</b>
231	- Nguyên giá		13.298.908.595.668	12.764.233.514.667
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.718.424.955.229)	(10.179.270.007.067)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>7.438.084.971.852</b>	<b>7.325.894.924.491</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	7.438.084.971.852	7.325.894.924.491
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>2.631.833.255.761</b>	<b>2.658.132.470.084</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.492.617.956.559	2.518.917.170.882
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		138.677.689.404	138.677.689.404
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.214.690.202)	(1.214.690.202)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.752.300.000	1.752.300.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.441.454.026.292</b>	<b>2.610.365.313.983</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.086.110.450.325	1.211.027.592.631
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		136.233.313.110	128.285.747.599
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		5.311.994.605	5.311.994.605
269	4. Lợi thế thương mại	16	1.213.798.268.252	1.265.739.979.148
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>53.893.336.448.374</b>	<b>55.076.875.644.451</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>32.459.084.635.179</b>	<b>33.853.117.241.346</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>16.756.097.777.093</b>	<b>18.590.964.345.781</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.328.337.432.290	2.197.004.693.731
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.109.496.692.960	1.818.573.058.692
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	305.204.915.547	509.002.851.994
314	4. Phải trả người lao động		199.092.969.507	444.442.056.601
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.254.597.974.817	1.150.662.867.940
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	42.520.324.652	50.924.082.677
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	1.887.678.292.925	2.215.569.068.727
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	9.278.025.307.401	9.858.351.291.848
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	117.480.584.145	97.591.276.089
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		233.663.282.849	248.843.097.482
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>15.702.986.858.086</b>	<b>15.262.152.895.565</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	77.882.473.158	122.882.473.158
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	20	338.801.485.090	338.801.485.090
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	2.957.283.080.097	3.099.941.844.662
337	4. Phải trả dài hạn khác	22	67.098.764.865	64.024.477.054
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	10.769.892.348.211	10.131.856.110.712
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		608.796.160.731	607.841.759.242
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	23	479.425.683.595	489.803.198.540
343	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		403.806.862.339	407.001.547.107
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>21.434.251.813.195</b>	<b>21.223.758.403.105</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>25</b>	<b>21.390.367.517.687</b>	<b>21.179.200.093.934</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		663.218.256.719	663.218.256.719
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		77.388.963.577	77.388.963.577
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.511.073.041	4.094.954.639
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		432.783.363.623	431.805.225.152
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.719.710.951.675	2.616.328.460.133
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.611.161.160.729	2.616.328.460.133
421b	LNST chưa phân phối năm nay		108.549.790.946	-
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8.974.796.979.052	8.871.406.303.714
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>43.884.295.508</b>	<b>44.558.309.171</b>
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		43.884.295.508	44.558.309.171
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>53.893.336.448.374</b>	<b>55.076.875.644.451</b>

Nguyễn Thu Hiền  
Người lập

Hoàng Hưng  
Kế toán trưởng



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Long

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 1/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	6.705.383.545.678	6.437.793.599.844	6.705.383.545.678	6.437.793.599.844
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	45.382.316.878	27.795.038.656	45.382.316.878	27.795.038.656
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	6.660.001.228.800	6.409.998.561.188	6.660.001.228.800	6.409.998.561.188
11	4. Giá vốn hàng bán	29	5.460.377.613.469	5.141.296.562.050	5.460.377.613.469	5.141.296.562.050
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.199.623.615.331	1.268.701.999.138	1.199.623.615.331	1.268.701.999.138
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	165.289.553.974	79.170.898.881	165.289.553.974	79.170.898.881
22	7. Chi phí tài chính	31	418.077.460.162	608.149.124.816	418.077.460.162	608.149.124.816
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		302.500.682.679	343.813.819.448	302.500.682.679	343.813.819.448
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(8.554.214.323)	7.360.036.687	(8.554.214.323)	7.360.036.687
25	9. Chi phí bán hàng	32	230.850.973.773	237.000.291.140	230.850.973.773	237.000.291.140
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	327.611.803.076	364.133.505.582	327.611.803.076	364.133.505.582
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		379.818.717.971	145.950.013.168	379.818.717.971	145.950.013.168
31	12. Thu nhập khác		26.984.744.292	12.983.771.625	26.984.744.292	12.983.771.625
32	13. Chi phí khác		21.770.218.742	15.132.352.417	21.770.218.742	15.132.352.417
40	14. Lợi nhuận khác		5.214.525.550	(2.148.580.792)	5.214.525.550	(2.148.580.792)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		385.033.243.521	143.801.432.376	385.033.243.521	143.801.432.376
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		138.562.027.956	115.379.177.335	138.562.027.956	115.379.177.335
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(6.993.164.020)	(5.893.855.353)	(6.993.164.020)	(5.893.855.353)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>253.464.379.585</u>	<u>34.316.110.394</u>	<u>253.464.379.585</u>	<u>34.316.110.394</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		108.549.790.946	(92.284.454.315)	108.549.790.946	(92.284.454.315)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		144.914.588.639	126.600.564.709	144.914.588.639	126.600.564.709
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	127	(107)	127	(107)

Nguyễn Thu Hiền  
Người lậpHoàng Hưng  
Kế toán trưởngPhó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hoàng Long  
Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý 1/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		385.033.243.521	143.801.432.376
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.001.754.910.700	1.142.526.226.640
03	- Các khoản dự phòng		(42.229.499.904)	162.532.908.504
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		34.736.060.403	(3.392.089.404)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(38.128.302.851)	(61.081.792.030)
06	- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		308.604.014.963	355.812.774.052
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.649.770.426.832	1.740.199.460.138
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(149.757.737.353)	(206.276.680.696)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.436.267.130)	703.129.238.890
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.228.197.811.044)	(1.139.452.773.365)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		80.379.487.676	(34.723.101.856)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		929.516.896.731	(191.325.291.479)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(288.110.963.006)	(338.813.540.554)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(340.570.867.187)	(201.694.380.232)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.729.782.165)	(31.308.121.007)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		618.863.383.354	299.734.809.839
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(808.983.217.006)	(1.196.381.411.492)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.053.117.222	294.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(28.550.869.185)	(47.350.336.666)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		31.978.929.041	167.272.611.747
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(54.685.697.928)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		73.230.795.291	285.366.885.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(731.271.244.637)	(845.483.949.339)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý 1/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ tại công ty con		1.456.000.000	3.933.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		7.099.208.757.068	5.450.891.026.348
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(7.030.400.438.479)	(3.964.532.771.532)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(13.037.425.218)	(15.493.098.064)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(44.505.739.666)	(18.345.299.700)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>12.721.153.705</i>	<i>1.456.452.857.052</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(99.686.707.579)	910.703.717.552
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.312.661.845.659	3.156.250.619.707
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(899.549.008)	(1.199.927.036)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>3.212.075.589.072</u>	<u>4.065.754.410.223</u>

Nguyễn Thu Hiền  
Người lập

Hoàng Hưng  
Kế toán trưởng



Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hoàng Long

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 16 ngày 07 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là quản lý vốn đầu tư vào hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Sản xuất công nghiệp và Hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;

- Hạ tầng: Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời và điện gió; khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch; dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng; ...

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

#### Cấu trúc Tập đoàn

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 31/03/2024 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (“GELEX Electric”)	Hà Nội	79,99%	79,99%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp điện)
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (“GELEX Hạ tầng”)	Hà Nội	93,89%	96,71%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng, bất động sản

Tại ngày lập báo cáo này, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

(Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết được trình bày theo tỷ lệ của Công ty sở hữu chi phối đến các công ty con)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

Công ty GELEX Electric

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	TP. Hồ Chí Minh	96,46%	96,46%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất NL chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông.
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện
Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải MEE (Trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh)	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất kinh doanh Máy biến áp, thiết bị điện
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các dự án đầu tư trong lĩnh vực phát điện

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc")	Bắc Ninh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty HEM:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM (Tên cũ là TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER)	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex Hưng Yên	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

Công ty TNHH Phát điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Ninh Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

Công ty GELEX Hạ tầng:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera")	Hà Nội	50,21%	50,21%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS và xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Hòa Bình	62,46%	62,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty TNHH Điện Gió Hướng Phùng	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX Tây Ninh	Tây Ninh	100,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng GELEX	Hà Nội	100,00%	51,00%	Kinh doanh BĐS, QSD đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (GELEX Quảng Trị) (**)	Quảng Trị	90,00%	90,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió

(\*\*) Tỷ lệ biểu quyết của GELEX tại GELEX Quảng Trị là 100% bao gồm 10% tỷ lệ sở hữu thông qua GELEX Electric và 90% thông qua GELEX Hạ Tầng.

Công ty Viglacera

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kính Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	SX và KD kính
Công ty TNHH MTV lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	86,41%	100%	KD lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	98,17%	98,17%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	76,23%	85,95%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	SX gạch chịu áp
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm gạch Granite
Công ty CP Bao bì và Má Phan	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch
Công ty CP Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	SX và KD gạch
Công ty CP 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,44%	99,92%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

Công ty Viglacera (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	57,51%	100,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP phát triển khu công nghiệp	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư XD, cho thuê CS
Công ty TNHH Chao - Viglacera	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp DV du lịch
Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	99,93%	99,95%	KD hạ tầng KCN
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa Vũng Tàu	65,00%	65,00%	SX và KD Kính
Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	100,00%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	KD hạ tầng KCN

Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Mirai Quảng Trị	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.



Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản - phương pháp thực tế đích danh.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.7 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.8 . Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**2.9 . Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

*Quyền khai thác mặt nước*

Quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc Tập đoàn mua lại công ty con và được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị của quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn.

**2.10 . Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 17 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50 năm
Quyền khai thác mặt nước	43 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3- 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

**2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và quyền sử dụng đất	05 - 50 năm
Cơ sở hạ tầng	38 - 50 năm
Tài sản khác	03 - 15 năm

Phần cơ sở hạ tầng tại các dự án khu công nghiệp mà Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần thì Tập đoàn thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**2.12 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**2.13 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp;
- ▶ Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- ▶ Chi phí trả trước liên quan đến phát hành trái phiếu;
- ▶ Các chi phí khác.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

*Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp*

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Viglacera chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính.

*Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng*

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình, dự án được phân bổ trong thời gian hoạt động còn lại của các dự án kể từ khi đưa vào vận hành.

*Công cụ, dụng cụ xuất dùng*

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ kế toán.

*Chi phí trả trước liên quan đến phát hành trái phiếu*

Chi phí trả trước liên quan tới trái phiếu bao gồm phí bảo lãnh phát hành trái phiếu, phí dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chi phí khác, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí trả trước khác*

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**2.14 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**2.15 . Các khoản đầu tư***Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.16 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**2.17 . Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

**2.18 . Các khoản dự phòng**

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.20 . Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**2.21 . Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2.22 . Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tập đoàn hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tập đoàn được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tập đoàn đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

*Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng*

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Công ty cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

**2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



**2.24 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

**2.25 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.26 . Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**2.27 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	22.799.312.619	29.857.002.103
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.387.452.325.804	2.271.062.323.962
Tiền đang chuyển	4.866.083.712	2.570.816.761
Các khoản tương đương tiền	796.957.866.937	1.009.171.702.833
	<b><u>3.212.075.589.072</u></b>	<b><u>3.312.661.845.659</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Trái phiếu	590.000.000.000	-	590.000.000.000	-
- Cổ phiếu	1.765.715.395.039	(9.754.472.847)	2.195.232.291.770	(31.239.176.854)
- Chứng khoán kinh doanh và công cụ tài chính khác	100.000.000.000	-	600.000.000.000	-
	<b><u>2.455.715.395.039</u></b>	<b><u>(9.754.472.847)</u></b>	<b><u>3.385.232.291.770</u></b>	<b><u>(31.239.176.854)</u></b>

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác	740.243.832.048	-	769.375.779.029	-
	<b><u>740.243.832.048</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>769.375.779.029</u></b>	<b><u>-</u></b>

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng		
Phải thu về sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	1.345.663.186.472	1.316.630.496.415
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	223.679.027.878	294.517.918.500
- Tổng công ty Điện lực miền Bắc	14.449.218.000	99.082.548.973
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.107.534.940.594	923.030.028.942
Phải thu từ lĩnh vực hạ tầng tiện ích	455.046.295.176	452.825.854.396
- Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	360.963.174.951	339.870.890.756
- Các khoản phải thu khách hàng khác	94.083.120.225	112.954.963.640
Phải thu về bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng Khu công nghiệp	164.209.670.711	175.170.661.191
- Các khoản phải thu khách hàng khác	164.209.670.711	175.170.661.191
Phải thu về sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	640.657.407.020	651.341.405.587
- Các khoản phải thu khách hàng khác	640.657.407.020	651.341.405.587
Các khoản phải thu khách hàng khác	127.811.204.178	109.951.468.554
	<b>2.733.387.763.557</b>	<b>2.705.919.886.143</b>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	17.335.445.284	27.482.575.649

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu về cho vay	4.500.000.000	4.500.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
- Các khoản cho vay đối tượng khác	500.000.000	500.000.000
	<b>4.500.000.000</b>	<b>4.500.000.000</b>
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu về cho vay		
- Công ty TNHH Công nghiệp Titan (Hưng Yên)	106.378.552.709	106.378.552.709
- Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1	121.394.209.160	121.394.209.160
- Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)	319.448.146.591	293.744.259.466
	<b>547.220.908.460</b>	<b>521.517.021.335</b>
Trong đó:		
Cho vay là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	547.220.908.460	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	173.387.037.537	139.157.221.463
Ký cược, ký quỹ	209.517.937.468	160.917.968.818
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.950.502.136	43.177.052.672
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.865.041.963	28.251.908.505
Phải thu tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác	51.745.837.626	45.167.780.917
Phải thu từ hoạt động đầu tư	170.804.115.000	198.549.760.000
Phải thu khác	142.458.910.002	110.276.633.955
	<b>811.729.381.732</b>	<b>725.498.326.330</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	58.260.231.136	59.197.940.783
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	211.059.781.887	211.059.781.887
Phải thu khác	754.630.805	79.519.190
	<b>270.074.643.828</b>	<b>270.337.241.860</b>
Trong đó:		
<i>Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	33.260.629.020	5.459.648.296

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	431.071.088.652	-	506.460.044.464	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.753.925.903.740	(49.684.065.220)	1.723.454.617.336	(51.071.929.927)
Công cụ, dụng cụ	89.286.179.307	(2.630.573.103)	93.824.417.763	(2.630.573.103)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.243.196.478.943	(6.378.277.928)	2.119.989.787.195	(6.378.277.928)
Thành phẩm	3.799.409.716.101	(170.467.594.070)	3.881.402.335.652	(197.977.221.838)
Hàng hoá	214.966.246.620	(6.364.155.617)	240.472.588.425	(6.372.670.475)
Hàng gửi đi bán	61.879.970.373	(240.330.695)	22.695.525.771	(240.330.695)
	<b>8.593.735.583.736</b>	<b>(235.764.996.633)</b>	<b>8.588.299.316.606</b>	<b>(264.671.003.966)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án Khu công nghiệp Phú Hà - Giai đoạn I	893.387.340.932	847.053.106.773
- Khu công nghiệp Yên Mỹ	681.333.016.766	967.581.181.794
- Dự án Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình	527.677.801.491	567.758.824.716
- Dự án Khu Công nghiệp Yên Phong II	12.269.222.602	26.274.432.196
- Dự án Khu Công nghiệp Thuận Thành giai đoạn I	1.795.932.907.896	1.665.393.357.134
- Dự án Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera	396.602.199.032	361.179.656.400
- Giai đoạn 2 - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	36.862.431.902	34.912.141.193
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	846.175.495.575	783.353.752.897
- Dự án Nhà máy Kính nổi Siêu trắng Phú Mỹ	226.415.656.945	226.415.656.945
- Dự án CCVLine_LT	110.438.200.773	73.704.206.263
- Dự án khu công nghiệp Mariel	324.616.900.668	324.616.900.668
- Dự án Angsana Vân Hải - RESORT & VILLAS	857.366.124.240	759.915.074.391
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	601.564.190.666	560.293.150.757
	<b>7.438.084.971.852</b>	<b>7.325.894.924.491</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	12.615.423.251.703	16.025.255.188.467	720.644.421.608	74.638.795.181	10.458.856.778	29.446.420.513.737
- Mua trong kỳ	628.677.191	11.143.567.722	3.579.433.888	316.036.000	27.989.366.111	43.657.080.912
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	54.669.982.996	14.804.183.832	1.008.785.101	-	-	70.482.951.929
- Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	-	2.421.417.272	-	-	2.421.417.272
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.150.685.133)	(2.821.502.389)	-	-	(5.972.187.522)
- Tăng/ Giảm khác	-	858.455.476	345.248.772	-	770.000	1.204.474.248
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.670.721.911.890</b>	<b>16.048.910.710.364</b>	<b>725.177.804.252</b>	<b>74.954.831.181</b>	<b>38.448.992.889</b>	<b>29.558.214.250.576</b>
- <i>Đã khấu hao hết</i>	<i>431.941.338.816</i>	<i>771.189.314.069</i>	<i>49.278.295.253</i>	<i>15.025.768.153</i>	-	<i>1.267.434.716.291</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4.124.595.323.500	6.948.181.061.602	445.652.058.593	56.984.007.696	7.723.764.154	11.583.136.215.545
- Khấu hao trong kỳ	138.038.877.635	235.036.479.201	14.581.041.508	1.268.140.687	758.305.013	389.682.844.044
- Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	-	972.323.924	-	-	972.323.924
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.960.824.094)	(2.821.502.389)	-	-	(4.782.326.483)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.262.634.201.135</b>	<b>7.181.256.716.709</b>	<b>458.383.921.636</b>	<b>58.252.148.383</b>	<b>8.482.069.167</b>	<b>11.969.009.057.030</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	8.490.827.928.203	9.077.074.126.865	274.992.363.015	17.654.787.485	2.735.092.624	17.863.284.298.192
Tại ngày cuối kỳ	<b>8.408.087.710.755</b>	<b>8.867.653.993.655</b>	<b>266.793.882.616</b>	<b>16.702.682.798</b>	<b>29.966.923.722</b>	<b>17.589.205.193.546</b>

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	325.615.163.537	23.865.686.691	349.480.850.228
- Thuê trong kỳ	32.561.031	-	32.561.031
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(2.414.417.272)	(2.414.417.272)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>325.647.724.568</b>	<b>21.451.269.419</b>	<b>347.098.993.987</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	31.342.321.084	9.086.224.341	40.428.545.425
- Khấu hao trong kỳ	11.053.523.703	1.045.581.386	12.099.105.089
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(961.486.371)	(961.486.371)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>42.395.844.787</b>	<b>9.170.319.356</b>	<b>51.566.164.143</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	294.272.842.453	14.779.462.350	309.052.304.803
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>283.251.879.781</b>	<b>12.280.950.063</b>	<b>295.532.829.844</b>

## 12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mặt nước	CP đền bù san lấp mặt bằng	Bản quyền, bằng sáng chế, chứng nhận tiêu chuẩn	Phần mềm máy tính và khác	Giấy phép và giấy nhượng quyền	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	186.628.455.708	384.184.174.786	93.259.704.164	5.071.016.121	102.642.329.552	42.560.613.266	814.346.293.597
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	76.500.000	-	76.500.000
- Tặng/ giảm khác	-	-	-	-	(376.327.560)	-	(376.327.560)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>186.628.455.708</b>	<b>384.184.174.786</b>	<b>93.259.704.164</b>	<b>5.071.016.121</b>	<b>102.342.501.992</b>	<b>42.560.613.266</b>	<b>814.046.466.037</b>
- Đã khấu hao hết	-	-	-	-	12.724.197.606	-	12.724.197.606
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	32.252.007.367	62.041.430.870	22.743.253.459	1.324.402.669	60.674.894.838	8.198.725.341	187.234.714.544
- Hao mòn trong kỳ	1.617.197.482	2.688.462.004	546.693.449	118.758.104	4.009.306.567	569.898.566	9.550.316.171
- Tặng/giảm khác	-	-	-	-	(376.327.560)	-	(376.327.560)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33.869.204.849</b>	<b>64.729.892.874</b>	<b>23.289.946.908</b>	<b>1.443.160.773</b>	<b>64.307.873.845</b>	<b>8.768.623.907</b>	<b>196.408.703.155</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	154.376.448.341	322.142.743.916	70.516.450.705	3.746.613.452	41.967.434.714	34.361.887.925	627.111.579.053
Tại ngày cuối kỳ	<b>152.759.250.859</b>	<b>319.454.281.912</b>	<b>69.969.757.256</b>	<b>3.627.855.348</b>	<b>38.034.628.147</b>	<b>33.791.989.359</b>	<b>617.637.762.882</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng và tài sản khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2.061.870.225.317	10.702.363.289.350	12.764.233.514.667
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	534.675.081.001	534.675.081.001
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.061.870.225.317</b>	<b>11.237.038.370.351</b>	<b>13.298.908.595.668</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	604.971.612.227	9.574.298.394.840	10.179.270.007.067
- Khấu hao trong kỳ	15.005.364.206	524.149.583.956	539.154.948.162
- Phân loại lại	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>619.976.976.433</b>	<b>10.098.447.978.796</b>	<b>10.718.424.955.229</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	<b>1.456.898.613.090</b>	<b>1.128.064.894.510</b>	<b>2.584.963.507.600</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.441.893.248.884</b>	<b>1.138.590.391.555</b>	<b>2.580.483.640.439</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính.

**14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Titan Corporation	415.835.996.047	421.740.603.750
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	268.991.349.583	267.996.760.540
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	1.180.824.170.797	1.175.266.440.717
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	219.882.901.977	219.784.979.674
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	193.532.468.424	210.413.979.171
Công ty SanVig - CTCP	133.582.422.244	137.847.653.444
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	39.258.278.228	43.242.250.930
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ long II	12.819.384.456	13.927.173.737
Công ty Cổ phần Gạch ngói Viglacera Từ Sơn	3.814.668.618	4.348.395.125
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	21.808.979.261	21.840.825.848
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	1.131.771.924	1.372.542.946
Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	909.380.000
Công ty Cổ phần Magno GMHB	226.185.000	226.185.000
	<b>2.492.617.956.559</b>	<b>2.518.917.170.882</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 1/2024**14 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>138.677.689.404</b>	<b>220.266.117.243</b>	<b>(1.214.690.202)</b>	<b>138.677.689.404</b>	<b>142.858.903.443</b>	<b>(1.214.690.202)</b>
- Công ty Cổ phần Viwaco	120.734.325.759	198.488.340.000	-	120.734.325.759	123.149.700.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	7.227.773.800	-	2.178.670.000	5.159.200.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC (tên cũ: Công ty Cổ phần Công nghệ 1080)	5.250.000.000	5.250.000.000	-	5.250.000.000	5.250.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác	9.457.682.344	8.242.992.142	(1.214.690.202)	9.457.682.344	8.242.992.142	(1.214.690.202)
	<b>138.677.689.404</b>	<b>220.266.117.243</b>	<b>(1.214.690.202)</b>	<b>138.677.689.404</b>	<b>142.858.903.443</b>	<b>(1.214.690.202)</b>

**c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Trái phiếu	1.670.000.000	1.670.000.000	1.670.000.000	1.670.000.000
- Các khoản đầu tư khác (iii)	82.300.000	82.300.000	82.300.000	82.300.000
	<b>1.752.300.000</b>	<b>1.752.300.000</b>	<b>1.752.300.000</b>	<b>1.752.300.000</b>

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	30.822.632.549	9.178.012.645
Sửa chữa, cải tạo tài sản	6.357.304.901	18.380.719.462
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN, thuê đất, CHST	17.148.109.535	966.595.355
Chi phí thuê văn phòng, kho, showroom	3.294.079.894	-
Chi phí quảng cáo, hội nghị, khuyến mại thường khách hàng	6.777.338.985	9.737.963.577
Chi phí trả trước liên quan đến LC và các khoản vay, trái phiếu	3.970.811.607	7.150.557.367
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	49.950.312.263	28.369.086.697
	<b>118.320.589.734</b>	<b>73.782.935.104</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	81.489.216.723	91.023.250.563
Sửa chữa lớn TSCĐ, thuê hoạt động TSCĐ	47.135.930.783	55.475.753.649
Xây dựng hạ tầng và san nền	8.974.054.133	9.157.505.232
Tiền thuê đất, hạ tầng KCN trả trước, thuê hoạt động	627.950.621.275	822.396.645.037
Chi phí cải tạo văn phòng, showroom	17.525.749.164	23.846.659.879
Chi phí trả trước liên quan đến LC và các khoản vay, trái phiếu	16.084.159.095	18.386.774.110
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	121.899.481.834	122.595.437.524
Chi phí di dời máy móc, hệ thống tài sản	8.361.500.140	10.045.735.252
Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp	7.350.701.498	12.863.727.622
Chi phí trả trước dài hạn khác	149.339.035.680	45.236.103.763
	<b>1.086.110.450.325</b>	<b>1.211.027.592.631</b>

**16 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI**

<b>Lợi thể thương mại</b>		
Số dư đầu kỳ		2.077.668.435.830
Số dư cuối kỳ		<b>2.077.668.435.830</b>
<b>Phân bổ lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ		811.928.456.682
- Phân bổ trong kỳ		51.941.710.896
Số dư cuối kỳ		<b>863.870.167.578</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ		1.265.739.979.148
Tại ngày cuối kỳ		<b>1.213.798.268.252</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	2.328.337.432.290	2.328.337.432.290	2.197.004.693.731	2.197.004.693.731
- Phải trả người bán kinh doanh thiết bị điện	738.706.689.827	738.706.689.827	549.086.293.114	549.086.293.114
- <i>Glencore International AG</i>	187.165.483.010	187.165.483.010	121.270.211.116	121.270.211.116
- <i>Y and W Engineering and Trading Co., Ltd</i>	195.053.591.702	195.053.591.702	85.953.590.450	85.953.590.450
- <i>Samsung C&amp;T Singapore PTE. LTD</i>	96.387.428.558	96.387.428.558	-	-
- <i>Khác</i>	260.100.186.557	260.100.186.557	341.862.491.548	341.862.491.548
- Phải trả người bán về lĩnh vực hạ tầng tiện ích	19.191.881.138	19.191.881.138	39.478.825.544	39.478.825.544
- <i>TCT ĐT Nước và môi trường Việt Nam</i>	-	-	3.204.182.798	3.204.182.798
- <i>Công ty Cổ phần chế tạo bơm Hải Dương</i>	-	-	97.976.100	97.976.100
- <i>Khác</i>	19.191.881.138	19.191.881.138	36.176.666.646	36.176.666.646
- Phải trả người bán về kinh doanh bất động sản	569.636.244.206	569.636.244.206	633.248.122.031	633.248.122.031
- Phải trả người bán về sản xuất và kinh doanh VLXD	849.461.055.101	849.461.055.101	922.335.469.145	922.335.469.145
- Phải trả các đối tượng khác	151.341.562.018	151.341.562.018	52.855.983.897	52.855.983.897
	<b>2.328.337.432.290</b>	<b>2.328.337.432.290</b>	<b>2.197.004.693.731</b>	<b>2.197.004.693.731</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Dài hạn</b>				
Phải trả người bán	77.882.473.158	77.882.473.158	122.882.473.158	122.882.473.158
- Phải trả các đối tượng khác	77.882.473.158	77.882.473.158	122.882.473.158	122.882.473.158
	<b>77.882.473.158</b>	<b>77.882.473.158</b>	<b>122.882.473.158</b>	<b>122.882.473.158</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Ngắn hạn	60.288.482.707	60.288.482.707	75.338.415.061	75.338.415.061
Dài hạn	-	-	-	-

(Thuyết minh số 36)

**18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Về sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	136.369.170.054	220.707.861.780
- Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	25.608.342.016	23.088.840.163
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	14.595.000.000	18.347.500.000
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	16.269.746.111	13.631.400.000
- Người mua trả trước khác	79.896.081.927	165.640.121.617
Về bán và cho thuê cơ sở hạ tầng	837.978.817.263	1.324.731.725.169
- Khác	837.978.817.263	1.324.731.725.169
Về sản xuất và kinh doanh VLXD	125.567.756.597	65.862.990.367
- Khác	125.567.756.597	65.862.990.367
Người mua trả tiền trước khác	9.580.949.046	207.270.481.376
	<b>1.109.496.692.960</b>	<b>1.818.573.058.692</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	73.329.727.869	44.299.985.968	392.983.697.450	345.573.375.316	34.566.105.819	52.946.686.052
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	20.407.096	-	1.750.041.506	1.752.088.652	22.454.242	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.477.755.615	336.993.682.753	140.330.469.671	340.570.867.187	14.728.100.256	134.003.629.878
Thuế Thu nhập cá nhân	1.842.160.056	12.649.617.020	52.925.750.221	53.183.043.038	2.133.077.688	12.683.241.835
Thuế Tài nguyên	21.512.226	3.648.216.579	4.968.200.477	7.224.476.515	274.398.320	1.644.826.635
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.528.687.870	31.093.839.742	11.758.360.886	4.508.958.755	2.034.220.449	37.848.774.452
Các loại thuế khác	886.206.700	15.737.152.349	2.604.585.951	3.991.195.325	885.206.700	14.349.542.975
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000.000	64.580.357.583	4.326.632.537	17.179.776.400	2.000.000	51.728.213.720
	<b>96.107.457.432</b>	<b>509.002.851.994</b>	<b>611.647.738.699</b>	<b>773.983.781.188</b>	<b>54.645.563.474</b>	<b>305.204.915.547</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	98.680.783.072	82.337.345.586
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	5.751.392.335	5.086.102.438
- Chi phí các dự án, công trình xây dựng	1.006.017.349.403	943.458.517.552
- Chi phí liên quan hoạt động bán hàng	32.845.741.769	28.614.649.698
- Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC)	16.418.546.024	23.170.190.559
- Chi phí phải trả khác	94.884.162.215	67.996.062.108
	<b>1.254.597.974.817</b>	<b>1.150.662.867.940</b>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 36)	60.329.592	81.039.750
<b>Dài hạn</b>		
- Chi phí các dự án, công trình xây dựng	338.801.485.090	338.801.485.090
	<b>338.801.485.090</b>	<b>338.801.485.090</b>

**21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	38.519.527.495	47.510.015.137
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	4.000.797.157	3.414.067.540
	<b>42.520.324.652</b>	<b>50.924.082.677</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	2.932.892.640.478	3.084.187.209.933
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	24.390.439.619	15.754.634.729
	<b>2.957.283.080.097</b>	<b>3.099.941.844.662</b>

**22 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	12.072.883.480	6.564.763.339
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.792.919.997	182.038.660.427
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.715.236.037	37.262.577.903
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phải trả lãi vay	3.665.526.862	5.619.244.675
- Phải trả chi phí xây dựng	55.825.320.220	78.838.388.937
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	1.387.708.367.265	1.775.628.076.846
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	284.898.039.064	109.617.356.600
	<b>1.887.678.292.925</b>	<b>2.215.569.068.727</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	63.219.732.271	63.192.171.554
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.879.032.594	832.305.500
	<b>67.098.764.865</b>	<b>64.024.477.054</b>
<i>Trong đó</i>		
- Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	89.143.725	89.143.725
- Phải trả các bên khác	1.954.687.914.065	2.279.504.402.056

**23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	83.492.488.808	66.734.192.019
- Dự phòng chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	17.328.518.000	16.462.076.000
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường và đóng cửa mỏ	6.170.949.520	6.170.949.520
- Dự phòng phải trả khác	10.488.627.817	8.224.058.550
	<b>117.480.584.145</b>	<b>97.591.276.089</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	45.841.421.894	61.418.159.768
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.887.825.344	1.887.825.344
- Dự phòng chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	144.511.733.837	139.332.227.337
- Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	280.834.000.000	280.834.000.000
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường và đóng cửa mỏ	-	5.311.443.163
- Dự phòng phải trả khác	6.350.702.520	1.019.542.928
	<b>479.425.683.595</b>	<b>489.803.198.540</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**24 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>6.942.022.935.776</b>	<b>6.942.022.935.776</b>	<b>6.408.066.259.300</b>	<b>6.559.401.280.463</b>	<b>6.790.687.914.613</b>	<b>6.790.687.914.613</b>
- Vay ngân hàng	6.907.241.530.415	6.907.241.530.415	6.273.275.640.394	6.422.745.057.078	6.757.772.113.731	6.757.772.113.731
- Vay cá nhân và đối tượng khác	34.781.405.361	34.781.405.361	134.790.618.906	136.656.223.385	32.915.800.882	32.915.800.882
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.916.328.356.072</b>	<b>2.916.328.356.072</b>	<b>141.119.951.960</b>	<b>570.110.915.244</b>	<b>2.487.337.392.788</b>	<b>2.487.337.392.788</b>
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	2.320.953.356.058	2.320.953.356.058	139.858.588.322	570.110.915.244	1.890.701.029.136	1.890.701.029.136
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	595.375.000.014	595.375.000.014	1.261.363.638	-	596.636.363.652	596.636.363.652
	<b>9.858.351.291.848</b>	<b>9.858.351.291.848</b>	<b>6.549.186.211.260</b>	<b>7.129.512.195.707</b>	<b>9.278.025.307.401</b>	<b>9.278.025.307.401</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay ngân hàng	8.809.091.638.752	8.809.091.638.752	799.920.250.344	165.176.956.862	9.443.834.932.234	9.443.834.932.234
- Vay đối tượng khác	36.995.350.350	36.995.350.350	4.126.164.896	3.671.370.000	37.450.145.246	37.450.145.246
- Trái phiếu thường	1.133.728.094.997	1.133.728.094.997	677.996.043	-	1.134.406.091.040	1.134.406.091.040
- Nợ thuê tài chính dài hạn	152.041.026.613	152.041.026.613	11.519.074.260	9.358.921.182	154.201.179.691	154.201.179.691
	<b>10.131.856.110.712</b>	<b>10.131.856.110.712</b>	<b>816.243.485.543</b>	<b>178.207.248.044</b>	<b>10.769.892.348.211</b>	<b>10.769.892.348.211</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**25.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023</i>								
Số dư đầu năm trước	8.514.957.930.000	663.218.256.719	77.388.963.577	(2.057.231.617)	230.042.773.392	2.546.226.493.501	8.966.321.768.626	20.996.098.954.198
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(92.284.454.315)	126.600.564.709	34.316.110.394
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(645.467.082)	(9.297.869.584)	(9.943.336.666)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(30.002.200.000)	(30.002.200.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(1.823.913.967)	(4.798.704.898)	(6.622.618.865)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.800.675.606	(1.800.675.606)	-	-
Công ty con tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3.933.000.000	3.933.000.000
Chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	(2.494.837.092)	-	-	(1.446.625.744)	(3.941.462.836)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(155.796.326)	11.796.325	(144.000.001)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>8.514.957.930.000</b>	<b>663.218.256.719</b>	<b>77.388.963.577</b>	<b>(4.552.068.709)</b>	<b>231.843.448.998</b>	<b>2.449.516.186.205</b>	<b>9.051.321.729.434</b>	<b>20.983.694.446.224</b>
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024</i>								
Số dư đầu năm nay	8.514.957.930.000	663.218.256.719	77.388.963.577	4.094.954.639	431.805.225.152	2.616.328.460.133	8.871.406.303.714	21.179.200.093.934
Công ty con tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	1.456.000.000	1.456.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	108.549.790.946	144.914.588.639	253.464.379.585
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(39.958.397.800)	(39.958.397.800)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	978.138.471	(978.138.471)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.189.467.745)	(5.165.815.019)	(10.355.282.764)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(92.363.955)	(291.636.045)	(384.000.000)
Chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	3.416.118.402	-	-	3.835.806.331	7.251.924.733
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	1.092.670.767	(1.399.870.769)	(307.200.002)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>8.514.957.930.000</b>	<b>663.218.256.719</b>	<b>77.388.963.577</b>	<b>7.511.073.041</b>	<b>432.783.363.623</b>	<b>2.719.710.951.675</b>	<b>8.974.796.979.052</b>	<b>21.390.367.517.687</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>8.514.957.930.000</i>	<i>8.514.957.930.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>8.514.957.930.000</i>	<i>8.514.957.930.000</i>

**25.3 Cổ phiếu**

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	851.495.793	851.495.793
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	851.495.793	851.495.793
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>851.495.793</i>	<i>851.495.793</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	851.495.793	851.495.793
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>851.495.793</i>	<i>851.495.793</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	3.633.473.856.788	3.238.089.234.067	3.633.473.856.788	3.238.089.234.067
Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng	1.433.136.657.803	1.541.019.533.945	1.433.136.657.803	1.541.019.533.945
Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và dịch vụ phụ trợ khác	1.225.737.144.794	1.189.918.540.999	1.225.737.144.794	1.189.918.540.999
Doanh thu từ lĩnh vực Hạ tầng tiện ích	388.576.608.789	402.236.469.836	388.576.608.789	402.236.469.836
Doanh thu hàng hóa bất động sản	13.610.382.789	43.413.261.001	13.610.382.789	43.413.261.001
Doanh thu khác	10.848.894.715	23.116.559.996	10.848.894.715	23.116.559.996
	<b>6.705.383.545.678</b>	<b>6.437.793.599.844</b>	<b>6.705.383.545.678</b>	<b>6.437.793.599.844</b>

**27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	40.322.168.526	24.636.377.674	40.322.168.526	24.636.377.674
Hàng bán bị trả lại	4.930.340.764	3.005.458.298	4.930.340.764	3.005.458.298
Giảm giá hàng bán	129.807.588	153.202.684	129.807.588	153.202.684
	<b>45.382.316.878</b>	<b>27.795.038.656</b>	<b>45.382.316.878</b>	<b>27.795.038.656</b>

**28 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	3.604.809.697.427	3.213.329.132.637	3.604.809.697.427	3.213.329.132.637
Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng	1.416.418.500.286	1.537.984.596.719	1.416.418.500.286	1.537.984.596.719
Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và dịch vụ phụ trợ khác	1.225.737.144.794	1.189.918.540.999	1.225.737.144.794	1.189.918.540.999
Doanh thu từ lĩnh vực hạ tầng tiện ích	388.576.608.789	402.236.469.836	388.576.608.789	402.236.469.836
Doanh thu hàng hóa bất động sản	13.610.382.789	43.413.261.001	13.610.382.789	43.413.261.001
Doanh thu khác	10.848.894.715	23.116.559.996	10.848.894.715	23.116.559.996
	<b>6.660.001.228.800</b>	<b>6.409.998.561.188</b>	<b>6.660.001.228.800</b>	<b>6.409.998.561.188</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu đối với bên khác	6.657.424.769.048	6.394.310.003.458	6.657.424.769.048	6.394.310.003.458
- Doanh thu đối với bên liên quan	2.576.459.752	15.688.557.730	2.576.459.752	15.688.557.730

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện	3.273.057.688.166	2.798.901.077.495	3.273.057.688.166	2.798.901.077.495
Giá vốn bán các sản phẩm vật liệu xây dựng	1.317.562.837.733	1.339.424.546.342	1.317.562.837.733	1.339.424.546.342
Giá vốn cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và dịch vụ phụ trợ khác	611.205.094.107	733.335.649.900	611.205.094.107	733.335.649.900
Giá vốn hoạt động hạ tầng tiện ích	243.094.024.353	219.243.588.158	243.094.024.353	219.243.588.158
Giá vốn bán hàng hóa bất động sản	8.991.846.650	33.802.988.317	8.991.846.650	33.802.988.317
Giá vốn khác	6.466.122.460	16.588.711.838	6.466.122.460	16.588.711.838
	<b>5.460.377.613.469</b>	<b>5.141.296.562.050</b>	<b>5.460.377.613.469</b>	<b>5.141.296.562.050</b>

**30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	47.872.273.213	53.427.755.343	47.872.273.213	53.427.755.343
Lãi kinh doanh chứng khoán	93.270.748.218	430.356.480	93.270.748.218	430.356.480
Cổ tức, lợi nhuận được chia	105.000	-	105.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.837.004.913	20.626.950.734	17.837.004.913	20.626.950.734
Lãi nghiệp vụ Hedging vật tư	4.870.336.508	1.511.337.338	4.870.336.508	1.511.337.338
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.439.086.122	3.174.498.986	1.439.086.122	3.174.498.986
	<b>165.289.553.974</b>	<b>79.170.898.881</b>	<b>165.289.553.974</b>	<b>79.170.898.881</b>

**31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	302.500.682.679	343.813.819.448	302.500.682.679	343.813.819.448
Lãi ký quỹ	1.503.150.808	2.221.106.294	1.503.150.808	2.221.106.294
Lỗ kinh doanh chứng khoán	3.421.583.097	-	3.421.583.097	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	43.607.367.612	20.129.213.368	43.607.367.612	20.129.213.368
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(21.484.704.007)	144.661.500.000	(21.484.704.007)	144.661.500.000
Chi phí và lỗ nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá	5.005.431.688	22.880.788.608	5.005.431.688	22.880.788.608
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	66.414.664.391	40.065.306.370	66.414.664.391	40.065.306.370
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ, chi phí liên quan tới trái phiếu	6.103.332.284	11.998.954.604	6.103.332.284	11.998.954.604
Chi phí tài chính khác	11.005.951.610	22.378.436.124	11.005.951.610	22.378.436.124
	<b>418.077.460.162</b>	<b>608.149.124.816</b>	<b>418.077.460.162</b>	<b>608.149.124.816</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

**32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	11.561.601.646	19.716.232.537	11.561.601.646	19.716.232.537
Chi phí nhân công	47.483.986.915	36.130.992.940	47.483.986.915	36.130.992.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.971.539.963	8.829.878.736	1.971.539.963	8.829.878.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.830.931.767	96.665.604.427	102.830.931.767	96.665.604.427
Chi phí bán hàng khác	65.427.944.619	67.485.776.348	65.427.944.619	67.485.776.348
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	1.574.968.863	8.171.806.152	1.574.968.863	8.171.806.152
	<b>230.850.973.773</b>	<b>237.000.291.140</b>	<b>230.850.973.773</b>	<b>237.000.291.140</b>

**33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	119.980.618.931	122.479.121.126	119.980.618.931	122.479.121.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.668.611.250	14.865.585.755	12.668.611.250	14.865.585.755
Thuế, phí, lệ phí	5.136.728.313	6.139.629.806	5.136.728.313	6.139.629.806
Chi phí dự phòng	(1.338.581.675)	(380.607.815)	(1.338.581.675)	(380.607.815)
Phân bổ lợi thế thương mại	51.941.710.896	51.941.710.896	51.941.710.896	51.941.710.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.498.601.961	61.853.801.508	63.498.601.961	61.853.801.508
Chi phí khác bằng tiền	75.724.113.400	107.234.264.306	75.724.113.400	107.234.264.306
	<b>327.611.803.076</b>	<b>364.133.505.582</b>	<b>327.611.803.076</b>	<b>364.133.505.582</b>

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023 Trình bày lại
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	108.549.790.946	(92.284.454.315)	108.549.790.946	(92.284.454.315)
Các khoản điều chỉnh	-	1.475.466.000	-	1.475.466.000
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	-	1.475.466.000	-	1.475.466.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	108.549.790.946	(90.808.988.315)	108.549.790.946	(90.808.988.315)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	851.495.793	851.495.793	851.495.793	851.495.793
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>127</b>	<b>(107)</b>	<b>127</b>	<b>(107)</b>

*Công ty và các Công ty con chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế năm 2023.*

(\*) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, do vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được xác định lại Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.778.683.814.237	4.030.902.421.848	3.778.683.814.237	4.030.902.421.848
Chi phí nhân công	433.879.444.628	416.701.021.600	433.879.444.628	416.701.021.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.001.754.910.700	1.142.526.226.640	1.001.754.910.700	1.142.526.226.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	525.384.820.613	442.962.920.474	525.384.820.613	442.962.920.474
Chi phí khác bằng tiền	283.699.262.743	239.248.412.112	283.699.262.743	239.248.412.112
	<b>6.023.402.252.921</b>	<b>6.272.341.002.674</b>	<b>6.023.402.252.921</b>	<b>6.272.341.002.674</b>

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2024 đến	ngày 01/01/2023 đến
			ngày 31/03/2024	ngày 31/3/2023
			VND	VND
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	317.250.000	317.250.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.922.849.753	812.922.497
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (*)	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	(**)	187.726.319
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	222.484.000	799.607.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	464.000.000	-
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.570.036.700	1.776.208.300
		Cổ tức công bố	-	259.313.053.490
		Nhận chuyển nhượng	-	44.742.361.262
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	10.878.199.134	-
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp	40.080.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	8.361.229.140	-
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	33.031.294.370	-
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	16.006.250	367.536.000
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.889.222	91.724.494
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (*)	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	(**)	988.997.044
		Phí giao dịch chứng khoán, lưu ký, tư vấn, bảo lãnh phát hành ...	(**)	287.660.519
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hung Yên)	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Lãi cho vay	2.784.786.497	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Lãi cho vay	3.177.867.585	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Cho vay	25.703.887.125	(**)
		Lãi cho vay	15.600.430.949	(**)
Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC (Trước đây là Công ty Cổ phần Công nghệ 1080)	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Doanh thu cung cấp dịch vụ	318.713.580	(**)



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
			VND	VND
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	240.282.720	10.525.836.880
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.388.025.514	1.388.028.514
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	6.493.444.159	6.362.716.159
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	762.565.090	851.354.645
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	2.457.149.698	2.357.149.698
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	3.251.146.276	3.251.146.276
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.045.739.585	1.045.739.585
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	77.789.503	77.789.503
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.613.021.675	1.613.021.675
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu tiền dịch vụ cung cấp	3.759.890	1.467.914
Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC (Trước đây là Công ty Cổ phần Công nghệ)	Bên liên quan của thành viên B.TGD	Phải thu tiền dịch vụ cung cấp	2.521.174	-
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	-	8.324.800
			<b><u>17.335.445.284</u></b>	<b><u>27.482.575.649</u></b>
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Trả trước người bán	1.166.167.254	1.454.652.401
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Trả trước người bán	344.594.036	344.594.036
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Trả trước người bán	87.255.713	134.140.785
			<b><u>1.598.017.003</u></b>	<b><u>1.933.387.222</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2024

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Công ty liên kết	Phải thu khác	2.701.986.296	2.701.986.296
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hưng Yên)	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu lãi cho vay	5.604.882.405	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu lãi cho vay	6.425.578.413	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu lãi cho vay	15.770.519.906	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Phải thu khác	2.006.710.000	2.006.710.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Phải thu khác	750.952.000	750.952.000
			<b>33.260.629.020</b>	<b>5.459.648.296</b>
<b>Cho vay dài hạn</b>				
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hưng Yên)	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu cho vay	106.378.552.709	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu cho vay	121.394.209.160	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu cho vay	319.448.146.591	(**)
			<b>547.220.908.460</b>	<b>-</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	12.689.324.454	18.410.161.826
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	641.295.428	199.705.879
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	264.377.196	264.377.196
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	1.162.476.935	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	45.531.008.694	56.464.170.160
			<b>60.288.482.707</b>	<b>75.338.415.061</b>
<b>Doanh thu chưa thực hiện</b>				
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu nhận trước cho thuê văn	60.329.592	81.039.750
			<b>60.329.592</b>	<b>81.039.750</b>
<b>Phải trả khác</b>				
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	89.143.725	89.143.725
			<b>89.143.725</b>	<b>89.143.725</b>

(\*) *Giao dịch, số dư được trình bày tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc bắt đầu trở thành bên liên quan của Công ty*

(\*\*) *Không trình bày số dư do chưa trở thành bên liên quan/không còn là bên liên quan tại thời điểm đó.*

**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại 01/01/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 1/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2023 do Công ty lập.



**Nguyễn Thu Hiền**  
Người lập



**Hoàng Hưng**  
Kế toán trưởng



**Phó Tổng Giám đốc**  
Nguyễn Hoàng Long

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024



Số: 02/2024/GELEX/GUQ- TGD

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2024

**GIẤY ỦY QUYỀN**

**Căn cứ:**

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Điều lệ hiện hành và các quy định nội bộ khác của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX;
- Chức năng quyền hạn của Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX;
- Phân công nhiệm vụ trong Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

**Người Ủy Quyền:**

Họ tên: Ông Nguyễn Văn Tuấn  
CCCD số: 035084000878  
Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX  
(Sau đây gọi là "Người Ủy Quyền")

**Người Được Ủy Quyền:**

Họ tên: Ông Nguyễn Hoàng Long  
CCCD số: 040077009254  
Chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.  
(Sau đây gọi là "Người Được Ủy Quyền")

**Điều 1. Nội dung và phạm vi ủy quyền**

Người Được Ủy Quyền thay mặt Người Ủy Quyền đại diện Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ("Tập đoàn GELEX") được quyền ký các loại báo cáo và các văn bản, tài liệu nộp cho cơ quan có thẩm quyền/báo cáo/công bố thông tin theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

1. Báo cáo tài chính quý;
2. Báo cáo tài chính bán niên;
3. Báo cáo tài chính năm;
4. Tất cả các loại Báo cáo tài chính khác được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;



5. Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;
6. Báo cáo tình hình sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành chứng khoán được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;
7. Các loại Báo cáo khác liên quan đến tài chính/vốn được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;
8. Tất cả các văn bản giải trình liên quan đến hoặc phát sinh từ hoặc phục vụ cho các loại Báo cáo nêu trên.

## **Điều 2. Trách nhiệm của Người Được Ủy Quyền**

1. Thực hiện đầy đủ, chính xác, trung thực các công việc được ủy quyền nêu tại văn bản ủy quyền này, trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành và quy định nội bộ của Tập đoàn GELEX.
2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Người Ủy Quyền về các quyết định của mình theo đúng nội dung được ủy quyền.
3. Người Được Ủy Quyền không được phép ủy quyền lại.

## **Điều 3. Thời hạn và hiệu lực ủy quyền**

1. Giấy Ủy Quyền này có hiệu lực từ ngày ký ban hành (“Ngày Hiệu Lực”). Giấy Ủy Quyền này chấm dứt hiệu lực khi xảy ra một trong các sự kiện sau, tùy sự kiện nào đến trước:
  - (a) vào ngày tròn 03 (ba) năm kể từ Ngày Hiệu Lực; hoặc
  - (b) khi Người Ủy Quyền có văn bản chấm dứt/hủy bỏ/thay thế Giấy Ủy Quyền này.
2. Giấy Ủy Quyền này thay thế Giấy ủy quyền số 160/2023/GELEX/GUQ-TGD ngày 15/05/2023 của Tổng Giám đốc Tập Đoàn GELEX.
3. Các Phòng/Ban/Đơn vị tại Tập Đoàn GELEX căn cứ Giấy Ủy Quyền này để tổ chức thực hiện công việc có liên quan đến cá nhân, đơn vị mình.

### **Nơi nhận:**

- Người được UQ;
- Như Điều 3;
- Lưu VP.

**NGƯỜI ỦY QUYỀN**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Tuấn**

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Hoàng Long**